

Số: 38/2024/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 696/BC-KTNS ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 và bãi bỏ khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3: Ngân sách thành phố Thanh Hóa được hưởng 100% số thu tiền sử dụng đất thu được từ 19 dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn thành phố với số thu tiền sử dụng đất không quá 10.000 tỷ đồng (*có Phụ lục I kèm theo*) để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố (*có Phụ lục II kèm theo*), với điều kiện hằng năm phải hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp tỉnh và bảo đảm hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất tỉnh giao trên địa bàn thành phố Thanh Hóa hằng năm. Trường hợp số thu tiền sử dụng đất thu được từ 19 dự án khai thác quỹ đất lớn hơn 10.000 tỷ đồng, thì phần vượt thu thực hiện theo quy định hiện hành về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 3: Thành phố Thanh Hóa được hưởng tỷ lệ điều tiết 100% từ nguồn thu lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền trên địa bàn thành phố Thanh Hóa trong điều kiện tổng nguồn thu lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền của thành phố trong năm không hụt thu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND thành phố Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



Lê Tiến Lam

**Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh**



Phụ lục I:

Danh mục dự án khai thác quỹ đất áp dụng chính sách đặc thù trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Nghị quyết số: 38/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	5.699.256	17.246.054	7.246.055	10.000.000	
I	Dự án thành phố tổ chức đấu giá	1.522.746	4.167.000	1.398.184	2.768.817	
1	Khu đất thương mại dịch vụ TMDV 1 thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa.	104.994	451.455		451.455	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ thương mại phường Đông Hương MBQH 3241 - Giai đoạn 2.	443.800	1.244.442	553.496	690.946	
3	HTKT khu dân cư hai bên đường Quốc Lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên Xung Phong thành phố Thanh Hóa (MBQH 1130/UBND-QLĐT ngày 06/7/2010).	245.000	426.400	171.115	255.285	
4	HTKT khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, TPTH (MBQH số 30/QĐ-UBND ngày 04/01/2023).	211.536	441.240	147.110	294.130	
5	HTKT Khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên, TPTH (MBQH số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016).	73.516	471.411	71.411	400.000	
6	Khu dân cư tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang, TP Thanh Hóa (MBQH số 11197/QĐ- UBND ngày 02/11/2022).	101.700	271.206	91.206	180.000	
7	HTKT khu dân cư thôn Gia Lộc I, xã Quảng Thịnh, Tp Thanh Hóa (MBQH số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015).	131.100	309.682	112.682	197.000	

STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
8	Khu dân cư, tái định cư thuộc mặt bằng quy hoạch chi tiết khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3791/QĐ-UBND ngày 5/10/2017).	211.100	551.164	251.164	300.000	
II	Đầu thầu dự án có sử dụng đất	4.176.510	13.079.054	5.847.871	7.231.183	
9	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (Euro window) (MBQH số 3900/QĐ-UBND ngày 27/9/2019).	1.759.963	5.152.864	2.272.864	2.880.000	
10	Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam sông Mã 1, phường Quảng Hưng (MBQH số 1122/QĐ-UBND ngày 31/3/2020).	234.204	654.262	254.262	400.000	
11	Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2990/QĐ-UBND ngày 08/8/2018).	478.000	1.889.042	589.042	1.300.000	
12	Khu dân cư trung tâm xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa (MBQH 4727/QĐ-UBND ngày 24/11/2021).	225.000	704.328	289.328	415.000	
13	Khu đô thị Đông Nam Đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa (MBQH 7813/QĐ- UBND ngày 24/8/2021).	164.800	389.202	209.202	180.000	
14	Khu dân cư Đông Tân, xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 255/QĐ- UBND ngày 17/01/2022).	267.490	932.151	602.151	330.000	
15	Khu dân cư và dịch vụ thương mại Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018).	396.900	1.060.362	280.362	780.000	
16	Khu dân cư thôn 9, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 2102/QĐ-UBND ngày 29/3/2021, Quyết định số 7977/QĐ-UBND ngày	57.522	200.095	130.095	70.000	

STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	06/9/2023).					
17	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiền Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 1683/QĐ-UBND ngày 11/02/2022).	113.191	573.520	307.520	266.000	
18	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3449/QĐ-UBND ngày 02/5/2018, MBQH điều chỉnh số 7394/QĐ-UBND ngày 17/8/2021).	196.590	813.926	458.926	355.000	
19	Khu dân cư, tái định cư số 02 xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 28/01/2022, Quyết định hiệu chỉnh số 6390/QĐ-UBND ngày 14/7/2022).	282.850	709.302	454.119	255.183	

* Ghi chú: UBND thành phố Thanh Hóa chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu dự án; không hợp thức hóa các sai phạm trước đây liên quan đến các dự án; trường hợp các dự án đang thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận của cấp có thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phụ lục II:
**Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất thu được từ các dự án khai thác quỹ đất
áp dụng chính sách đặc thù trên địa bàn thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Nghị quyết số: 38/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG		10.550.000	550.000	10.000.000	
I	CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG TỈNH GIAO THÀNH PHỐ THANH HÓA THỰC HIỆN		2.644.461		2.644.461	
1	Cầu vượt đường sắt và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa.	Kết cấu chính gồm 03 nhịp, bố trí theo sơ đồ (75m + 120m + 75m). Tổng chiều dài cầu tính đến đuôi mố Lc = 276,5m; Tổng bề rộng mặt cắt ngang cầu Bc = 22,5m, gồm: phần xe chạy B = 19m (làn cơ giới 4 x 3,5m = 14m; làn hỗn hợp 2 x 2,5m = 5,0m); dải phân cách giữa và lề luồn dây văng 1,5m; dải an toàn 2 bên 2 x 0,5m = 1,0m; lan can 2 x 0,5m = 1,0m. Kết cấu nhịp dạng Extradosed dầm bê tông cốt thép dự ứng lực, thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng kết hợp căng kéo các bó cáp dây văng, chiều cao H = 2,4m giữa nhịp và 4,0m tại trụ; cắt ngang gồm 03 ngăn (4 vách).	647.121		647.121	
2	Giải phóng mặt bằng Khu trung tâm văn hóa tỉnh Thanh Hóa.	Phần diện tích còn lại chưa GPMB là 1,71 ha (gồm 6,32 ha đất thổ cư của 268 hộ và 5,39 ha đất khác).	528.340		528.340	
3	Đại Lộ Nam Sông Mã giai đoạn 2, đoạn từ phường Quảng Hưng đến hết địa phận phường Quảng Tâm.	Điểm đầu Km5+775 tại phường Quảng Hưng, điểm cuối Km11+400 hết địa phận phường Quảng Tâm, có chiều dài tuyến L = 5.625m bao gồm các hạng mục: nền	1.469.000		1.469.000	



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
		mặt đường, vỉa hè, hệ thống điện, hệ thống thoát nước, cấp nước, tuynel, cây xanh, thảm cỏ, cầu. Chiều rộng Bn = 67,0m, gồm: mặt đường chính Bm = 2 x 11,5 = 23m; đường gom 2 x 7,5m=15m, dải phân cách giữa Bdpc = 12m; dải phân cách phụ Bdpc = 2 x 0,5m= 1,0m vỉa hè Bh = 8 + 8 = 16m.				
II	CÁC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CỦA TỈNH		1.358.417	550.000	808.417	
1	Đầu tư nâng cấp mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, thành phố Thanh Hóa.	- Tuyến có chiều dài 1.500, điểm đầu Km0 giao với QL.47 tại Km20+050 (ngã tư Phú Sơn), điểm cuối Km1+500 nối tiếp phạm vi nút giao thuộc dự án đường từ Trung tâm TPTH nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn. Bn = 43,0m; Bm = 30,0m; Bpc = 3,0m; Bvh = 2 x 5,0 = 10,0m. - Công trình cầu trên tuyến: Cầu Cao: Mở rộng sang trái tuyến 8,0m phải tuyến 17,0m. Cầu Đồng: Mở rộng sang trái tuyến 8,0m phải tuyến 18,0m. - Hệ thống kỹ thuật: Hệ thống hào kỹ thuật; điện chiếu sáng; hệ thống thoát nước mưa, nước thải trên toàn tuyến; cải dịch và trồng mới cây xanh phù hợp với khí hậu và có tính đặc trưng.	1.008.417	450.000	558.417	
2	Dự án xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh.	Xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh, giai đoạn 2021 - 2025.	350.000	100.000	250.000	



STT	Danh mục dự án Quy mô đầu tư		Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
III	CÁC DỰ ÁN ĐỘNG LỰC, CƠ TÁC ĐỘNG LAN TỎA, CẤP THIẾT, PHỤC VỤ AN SINH XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT, QUY HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA		6.547.122		6.547.122	
1	Cung văn hóa thiếu nhi thành phố Thanh Hóa.	Đầu tư cung văn hóa thiếu nhi 7 tầng; khối nhà 03 tầng Nhà thi đấu có khán đài 300 chỗ ngồi; 02 Sân bóng đá mini 07 người; 02 sân bóng rổ; 01 sân Tennis; 01 khu bể bơi tập luyện và các hạng mục phụ trợ	247.851		247.851	
2	Công viên Hội An.	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khuôn viên công viên Hội An có diện tích là 19,37ha; bao gồm các hạng mục: Hệ thống cống, tường rào, đường giao thông nội bộ, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, điện trang trí, hệ thống cây xanh, thảm cỏ, nhà vệ sinh, cây lọc nước, camera an ninh, ghế đá, thùng rác, thiết bị thể dục thể thao, tượng nghệ thuật, nhà điều hành công viên, đáp ứng.	176.285		176.285	
3	Giải phóng mặt bằng, cải tạo, chỉnh trang mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, thoát nước, cây xanh, bãi đỗ xe, hạ tầng dùng chung các tuyến phố chính TP Thanh Hóa.		545.000		545.000	
3.1	Đường Lê Hoàn, Cao Thắng - Đình Công Tráng.	Chiều dài tuyến khoảng 3km.	850.000		80.000	
3.2	Đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đại lộ Đông Tây.	Chiều dài tuyến khoảng 350,0m.	100.000		100.000	
3.3	Đường Trường Thi, Trần Hưng Đạo đoạn từ QL1A cũ đến Đại lộ Nam Sông Mã, TP Thanh Hóa	Chiều dài tuyến khoảng 2,8km.	150.000		150.000	



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
3.4	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Ngã tư đi Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải phường Phú Sơn đến hết địa phận phường Đông Lĩnh), đường Tống Duy Tân - Lê Lai (đoạn từ đường QL1A cũ đến cầu vượt đường tránh QL1A), đường Lê Quý Đôn (đoạn từ QL1A cũ đến cổng Trường THCS Trần Mai Ninh), thành phố Thanh Hóa.	Chiều dài các tuyến khoảng 6,5km.	215.000		215.000	
4	Chỉnh trang, cải tạo hệ thống sông, kênh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa (phần Chỉnh trang, cải tạo hệ thống sông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, gồm: Sông Nhà Lê, sông Vinh, Sông Quảng Châu, sông Hạc, sông Bến Ngự).	Nạo vét 11,5 km lòng sông; kè lát, gia cố 24,0 km bờ hữu và 27 km bờ tả; chỉnh trang một số đoạn tuyến đường hai bên bờ sông (khoảng 6,5 km) và xây dựng mới 05 cầu qua sông.	700.000		700.000	
5	Dự án chống ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa (theo Đề án chống ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 11/6/2019).		1.350.000		1.350.000	
5.1	Đường nối đường CSEDP với khu đô thị Đông Hương (từ nút giao đường CSEDP với QL 47 đến MBQH 3241).	Chiều dài tuyến khoảng L = 450,0m, gồm: Đường có mặt cắt ngang: Bnền = 24,0m; Bmặt = 12,0m; Bhè = 6,0 x 2 = 12,0m. Công trình cầu qua sông Thống Nhất: Kết cấu bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc khoan nhồi; chiều dài cầu L = 60,0m; bề rộng cầu 24m.	230.000		230.000	



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
5.2	Tuyến đường Âu Cơ, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ MBQH khu dân cư tái định cư phường Đông Vệ MBQH số 790 đến đường Lê Thánh Tông và đoạn từ đường CSERP đến MBQH khu dân cư tái định cư Quảng Thành số 3446.	Chiều dài tuyến khoảng 1.290m với chiều rộng mặt đường $2 \times 10,5 = 21,0\text{m}$; bề rộng dài phân cách 7,0m; bề rộng vỉa hè $2 \times 5,5\text{m} = 11,0\text{m}$; được chia làm các đoạn: - Đoạn 1: Chiều dài 320m từ MBQH 790 đến đường Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ; - Đoạn 2: Chiều dài 610m từ nút giao với đường CSERP đến MBQH số 3446 khu dân cư tái định cư Quảng Thành.	370.000		370.000	
5.3	Hoàn thiện tuyến đường vành đai số 1 thành phố Thanh Hóa.	(1) Đoạn 1: Từ đường Đội Cung, cắt ngang qua đường Trường Thi (ngõ 113 đường Trường Thi) để kết nối với đường Lò Chum (ngõ 146 đường Lò Chum). Chiều dài tuyến khoảng 180m, mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè từ 2,0 - 5,0m. (2) Đoạn 2: Từ đường Lò Chum (ngõ 146 Lò Chum) đi Mai An Tiêm đến giao với Đại lộ Lê Lợi tại cầu Đông Hương. Chiều dài tuyến 1,0km; mặt đường 10,5m; chiều rộng vỉa hè mỗi bên 2,0 ÷ 5,0m. (3) Đoạn 3: Từ đường Tống Duy Tân giao với Mai An Tiêm để kết nối với khu đô thị xanh phường Đông Vệ: Chiều dài tuyến khoảng 200m, mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè từ 2,0 - 5,0m. (4) Đoạn 4: Đường Âu Cơ đoạn từ MBQH 790 đi xuyên qua khu dân cư phố Quảng Xá, phố Kiều Đại cắt qua Quốc lộ 1A để kết nối với di tích thắng cảnh Mạt Sơn đến giao với đường CSERP: Chiều dài tuyến 2.542m; với quy mô: Bề rộng mặt đường 10,5m; chiều rộng vỉa hè mỗi bên 2,0 ÷	750.000		750.000	



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
		5,0m, trong đó đầu tư đoạn thuộc Di tích thắng cảnh Mật Sơn có chiều rộng mặt đường rộng 7,0m do đoạn này một bên giáp sông Nhà Lê, một bên giáp núi.				
6	Đại Lộ Nam Sông Mã giai đoạn 2, thành phố Thanh Hóa đoạn từ Cầu Hoàng Long đến hết địa phận phường Đông Hải.		1.400.000		1.400.000	
7	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông).		260.000		260.000	
8	Cầu vượt đường sắt tại ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh, đường Bà Triệu, thành phố Thanh Hóa.		420.000		420.000	
9	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 502 đoạn từ ngã 5 Đình Hương đến đê sông Mã.		733.986		733.986	
10	Thực hiện GPMB Đại lộ Đông Tây đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến QL1A (do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư).		147.000		147.000	
11	Xử lý ngập úng (Khu vực phường Tân Sơn và khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn).		175.000		175.000	
12	Xử lý ngập úng khu dân cư hiện trạng các phường Đông Sơn, Quảng Thành, Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa.		35.000		35.000	
13	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường THPT Đào Duy Từ, thành phố Thanh Hóa.		100.000		100.000	Theo Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh, việc đầu tư nâng cấp, cải tạo trường THPT



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	2	3	4	5	6	7
						Đào Duy Từ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay nhiều hạng mục của trường đã xuống cấp nghiêm trọng, đề sớm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác dạy và học, đề nghị đưa vào danh mục dự án trọng điểm áp dụng chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa để thực hiện.
14	Các dự án khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.		257.000		257.000	Trên cơ sở tình hình thực tế, TP. Thanh Hóa chủ động lựa chọn danh mục dự án trọng điểm để tổ chức thực hiện, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

* Ghi chú: UBND thành phố Thanh Hóa chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu dự án; không hợp thức hóa các sai phạm trước đây liên quan đến các dự án; trường hợp các dự án đang thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận của cấp có thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật.